TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Số: 189/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022, giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa, ngày 17 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500701305, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA, S=Bà Rịa - Vũng Tàu, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-03-17 14:28:18
Foxit Reader Version: 10.0.0

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 13/3/2023 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 188/NĐBR-TCKT ngày 17/3/2023 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Đính kèm (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2022 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước).

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2022 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban KS/BTP;
- P. KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

M.S.D.N:3500701305 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA TP. BÀ RỊA - T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

Trần Thị Bảo Xuân

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Số: 188/NĐBR-TCKT

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh năm 2022 như sau:

a. Cơ sở tính doanh thu trong năm 2022:

Doanh thu trong năm 2022 được tính theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 năm 2022 NMNĐ Bà Rịa ngày 24/8/2022 cụ thể:

+ Doanh thu cố định năm 2022 được tính theo giá điện cố định năm 2022 là 51.293,42 đồng/kWh/tháng;

+ Doanh thu biến đổi trong năm 2022 được tính trên cơ sở giá nhiên liệu khí bình quân trong tháng, trường hợp phát điện bằng dầu được tính toán trên giá dầu bình quân xuất trong tháng.

b. Nguyên nhân lợi nhuận năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 78.286,4 triệu đồng, chênh lệch giảm: 71.041,3 triệu đồng so với năm 2021 (Năm 2021: 149.327,7 triệu đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) 2022 lỗ 7.904,4 triệu đồng; trong khi năm 2021 lợi nhuận sản xuất điện lãi 21.461,1 triệu đồng. Do nhu cầu huy động, sản lượng điện sản xuất năm 2022 là 168,58 triệu kWh giảm 504,02 triệu kWh so với cùng kỳ năm trước, đạt 25% so với năm 2021 (Năm 2021 là 672,82 triệu kWh);

Công ty phát điện theo hình thức dịch vụ phụ trợ, trong năm 2022 các tổ máy chủ yếu vận hành phủ đỉnh, thời gian vận hành giữa các lần huy động ngắn, làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu sản lượng điện, suất hao làm giảm lợi nhuận sản xuất điện trong năm của Công ty.

+ Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu năm 2022 là 34.491,6 triệu đồng; trong khi năm 2021 lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu là 42.363,8 triệu đồng, giảm 7.872,2 triệu đồng so với năm 2021.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ năm 2022 là 11.482,5 triệu đồng giảm 27.600,5 triệu đồng so với năm 2021 (Năm 2021 khoản chênh lệch tỷ giá này 39.083 triệu đồng).

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính năm 2022 là 39.660,4 triệu đồng; năm 2021 là 39.600,8 triệu đồng và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính là 6.224 triệu đồng;

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước. Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT HĐQT/BTP;
- Ban KS, Ban TGĐ/BTP;
- P. KT&AT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500701305 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
TP. BÀ RỊA - T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

Lê Văn Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 11 năm 2021)
	Ông Lê Văn Huy	Thành viên
	Ông Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên
	Ông Hoàng Văn Phong	Thành viên (từ ngày 31 tháng 5 năm 2022)
	Ông Trần Lê Minh	Thành viên (từ ngày 31 tháng 5 năm 2022)
	Ông Lê Thế Sơn	Thành viên (đến ngày 31 tháng 5 năm 2022)
	Ông Châu Thanh Cần	Thành viên (đến ngày 31 tháng 5 năm 2022)
Ban Kiểm soát	Bà Phan Thị Thùy Linh	Trưởng ban
	Bà Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên
	Bà Võ Thị Thu Hòa	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên (đến ngày 31 tháng 5 năm 2022)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc
	Ông Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 6 năm 2022)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N:3500701305 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA TP. BÀ RỊA-T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Mai Viết Hùng Trân Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0048-2023-006-1 Chữ ký được ủy quyền	Thái Văn Cường Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3435-2020-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12973
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**785.309.568.278**	**969.731.614.966**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**137.519.923.801**	**105.335.519.094**
111	Tiền		2.019.923.801	2.335.519.094
112	Các khoản tương đương tiền		135.500.000.000	103.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**257.650.000.000**	**302.650.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	257.650.000.000	302.650.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**255.073.997.919**	**451.205.494.437**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	244.385.603.329	438.225.572.488
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	10.688.394.590	12.979.921.949
140	**Hàng tồn kho**		**106.483.747.763**	**106.515.580.730**
141	Hàng tồn kho	7	106.483.747.763	106.515.580.730
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**28.581.898.795**	**4.025.020.705**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		406.540.147	568.908.701
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(b)	18.108.787.952	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	10.066.570.696	3.456.112.004
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**814.092.443.564**	**939.627.938.225**
220	**Tài sản cố định**		**324.619.282.440**	**267.904.078.431**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	321.665.205.048	265.734.484.172
222	Nguyên giá		2.761.167.140.438	2.657.695.026.434
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.439.501.935.390)	(2.391.960.542.262)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	2.954.077.392	2.169.594.259
228	Nguyên giá		7.530.694.664	6.885.232.036
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.576.617.272)	(4.715.637.777)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**3.319.291.433**	**62.761.592.524**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.319.291.433	62.761.592.524
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**415.250.927.800**	**541.250.927.800**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	83.750.000.000	83.750.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	273.500.927.800	273.500.927.800
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	58.000.000.000	184.000.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**70.902.941.891**	**67.711.339.470**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	14.600.739.869	10.336.386.541
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	56.302.202.022	57.374.952.929
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**1.599.402.011.842**	**1.909.359.553.191**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**356.419.893.057**	**634.081.645.337**
310	**Nợ ngắn hạn**		**159.805.614.560**	**380.054.897.948**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	79.030.855.975	294.381.811.882
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(a)	-	3.347.472.818
314	Phải trả người lao động	14	15.878.908.546	21.088.559.382
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	838.513.315	999.295.002
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	8.796.211.295	7.437.097.367
320	Vay ngắn hạn	17(a)	49.153.569.673	48.241.467.340
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	6.107.555.756	4.559.194.157
330	**Nợ dài hạn**		**196.614.278.497**	**254.026.747.389**
338	Vay dài hạn	17(b)	196.614.278.497	254.026.747.389
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.242.982.118.785**	**1.275.277.907.854**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.242.982.118.785**	**1.275.277.907.854**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	604.856.000.000	604.856.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	7.560.228.689	7.560.228.689
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	244.006.663.735	222.692.880.912
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	19.793.897.715	19.972.706.991
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	366.765.328.646	420.196.091.262
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*296.021.058.439*	*292.978.370.508*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*70.744.270.207*	*127.217.720.754*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**1.599.402.011.842**	**1.909.359.553.191**

Trần Tuyết Loan	Trần Thị Bảo Xuân	Lê Văn Huy
Người lập/	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kế toán tổng hợp		Ngày 13 tháng 3 năm 2023

M.S.D.N:3500701305 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA TP. BÀ RỊA-T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24	**513.491.554.756**	**1.212.906.923.062**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	25	**(480.715.391.500)**	**(1.145.617.566.937)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**32.776.163.256**	**67.289.356.125**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	85.634.542.218	121.047.505.076
22	Chi phí tài chính	27	(6.300.576.749)	(2.049.809.777)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*27*	*(6.300.576.749)*	*(8.273.949.590)*
25	Chi phí bán hàng		(23.158.209)	(16.963.362)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(33.955.487.751)	(37.127.400.606)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**78.131.482.765**	**149.142.687.456**
31	Thu nhập khác		281.720.044	185.008.728
32	Chi phí khác		(126.806.621)	(1.960)
40	**Lợi nhuận khác**		**154.913.423**	**185.006.768**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**78.286.396.188**	**149.327.694.224**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	29	**(7.542.125.981)**	**(22.109.973.470)**
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**70.744.270.207**	**127.217.720.754**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22	**1.170**	**1.903**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	22	**1.170**	**1.903**

Trần Tuyết Loan	Trần Thị Bảo Xuân	Lê Văn Huy
Người lập/	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kế toán tổng hợp		Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**78.286.396.188**	**149.327.694.224**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		48.747.415.246	41.572.554.613
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(6.224.139.813)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.122.330.737)	(33.285.487.931)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(74.193.715.110)	(82.000.908.405)
06	Chi phí lãi vay		6.300.576.749	8.273.949.590
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**53.018.342.336**	**77.663.662.278**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		167.634.180.461	(343.439.704.546)
10	Giảm hàng tồn kho		1.104.583.874	8.335.806.712
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(180.873.292.963)	195.134.544.829
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.101.984.774)	5.314.900.942
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.461.358.436)	(8.524.348.184)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp		(18.170.627.515)	(19.315.116.083)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.950.000	45.759.600
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.786.247.677)	(13.939.903.052)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.386.545.306**	**(98.724.397.504)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(77.367.786.800)	(55.006.855.001)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		41.666.667	36.363.636
23	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng và mua trái phiếu của đơn vị khác		(295.000.000.000)	(320.000.000.000)
24	Tiền thu lại tiền tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng, trái phiếu		466.000.000.000	408.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức được chia		77.930.117.856	91.363.022.519
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**171.603.997.723**	**124.392.531.154**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay		119.500.000.000	139.803.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(169.878.035.822)	(195.728.617.146)
36	Cổ tức trả cho cổ đông		(90.428.102.500)	(66.307.658.300)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(140.806.138.322)**	**(122.233.275.446)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**32.184.404.707**	**(96.565.141.796)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**105.335.519.094**	**201.900.660.890**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**137.519.923.801**	**105.335.519.094**

Trần Tuyết Loan	Trần Thị Bảo Xuân	Lê Văn Huy
Người lập/	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kế toán tổng hợp		Ngày 13 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 11 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 6 ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 7 năm 2009 với mã giao dịch cổ phiếu là "BTP".

Chi tiết về các cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng. Ngoài ra, Công ty có hoạt động cung cấp dịch vụ thí nghiệm sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị và sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện.	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	25%	25%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 241 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 260 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc đối với hàng tồn kho mới mua hoặc giá trị đánh giá lại đối với hàng tồn kho thu hồi và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và tổ chức tài chính có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết là tất cả các Công ty trong đó được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận bạn đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 14 năm
Phương tiện vận tải	5 - 12 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Khác	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 21 tháng 2 năm 2006, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	547.654.429	260.305.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.472.269.372	2.075.213.262
Các khoản tương đương tiền (*)	135.500.000.000	103.000.000.000
	137.519.923.801	105.335.519.094

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất là 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,2% đến 3%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	249.650.000.000	249.650.000.000	294.650.000.000	294.650.000.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn thanh toán (**)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	257.650.000.000	257.650.000.000	302.650.000.000	302.650.000.000
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (**)	58.000.000.000	58.000.000.000	184.000.000.000	184.000.000.000

(*) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 12 tháng bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất từ 4,8% đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,8% đến 6,4%/năm).

(**) Các số dư này phản ánh giá trị đầu tư trái phiếu đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh căn cứ theo Hợp đồng số 01/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 24 tháng 4 năm 2020 và Hợp đồng số 02/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 25 tháng 6 năm 2020. Theo thỏa thuận trong Hợp đồng, các khoản trái phiếu này có thời hạn đáo hạn là 84 tháng kể từ ngày phát hành, hưởng lãi suất từ 8,5% đến 10,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 9,1% đến 10,5%/năm). Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn với tổng giá trị căn cứ theo Chứng thư thẩm định giá số 497/2019/CT-CIVS-BĐ do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Trung - Chi nhánh Bình Định phát hành ngày 7 tháng 8 năm 2019.

Trong năm 2022, dưới sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh đã hoàn tất mua lại trước hạn một số trái phiếu với giá trị là 126 tỷ Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty có 4.650.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.650.000.000 Đồng) đang được cầm cố với mục đích là bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	2022			2021		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**)	25	83.750.000.000	269.757.380.053	-	83.750.000.000	264.213.697.800	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**)	2	108.730.000.000	129.100.000.000	-	108.730.000.000	187.866.666.667	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	2,3	114.770.927.800	133.734.879.263	-	114.770.927.800	180.336.845.187	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	8,09	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
		273.500.927.800		-	273.500.927.800		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm được công bố trên sàn giao dịch của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom").

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	634.581.101	43.388.000
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	243.751.022.228	438.182.184.488
	244.385.603.329	438.225.572.488

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư của khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	8.548.372.601	11.134.400.004
Bảo hiểm xã hội được hoàn năm 2021	1.443.137.554	-
Lãi dự thu trái phiếu (Thuyết minh 32(b))	652.224.657	1.844.266.667
Khác	44.659.778	1.255.278
	10.688.394.590	12.979.921.949

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nhiên liệu và vật tư	106.353.479.619	-	106.425.574.248	-
Công cụ, dụng cụ	73.433.261	-	72.045.272	-
Thành phẩm	56.834.883	-	17.961.210	-
	106.483.747.763	-	106.515.580.730	-

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ	923.216.776	10.270.998.122
Khác	13.677.523.093	65.388.419
	14.600.739.869	10.336.386.541

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	10.336.386.541	15.602.866.480
Tăng	11.907.318.936	744.201.255
Phân bổ trong năm	(7.642.965.608)	(6.010.681.194)
Số dư cuối năm	14.600.739.869	10.336.386.541

9 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là TSCĐ và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	99.295.749.307	2.478.917.340.409	33.422.418.637	45.199.363.291	860.154.790	**2.657.695.026.434**
Mua trong năm	-	38.671.899.827	-	55.018.519	-	**38.726.918.346**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	65.712.000.000	-	-	90.000.000	**65.802.000.000**
Điều chỉnh khác	-	(468.290.000)	-	-	-	**(468.290.000)**
Thanh lý, nhượng bán	-	(100.749.734)	(403.837.048)	(83.927.560)	-	**(588.514.342)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	99.295.749.307	2.582.732.200.502	33.018.581.589	45.170.454.250	950.154.790	**2.761.167.140.438**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	78.427.563.131	2.238.429.351.821	30.637.580.522	43.605.891.998	860.154.790	**2.391.960.542.262**
Khấu hao trong năm	3.166.077.578	43.538.170.734	628.322.820	784.086.338	13.250.000	**48.129.907.470**
Thanh lý, nhượng bán	-	(100.749.734)	(403.837.048)	(83.927.560)	-	**(588.514.342)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	81.593.640.709	2.281.866.772.821	30.862.066.294	44.306.050.776	873.404.790	**2.439.501.935.390**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	20.868.186.176	240.487.988.588	2.784.838.115	1.593.471.293	-	**265.734.484.172**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	17.702.108.598	300.865.427.681	2.156.515.295	864.403.474	76.750.000	**321.665.205.048**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.189.006.711.029 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.178.702.998.978 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.011.117.583	3.874.114.453	**6.885.232.036**
Mua trong năm	-	1.401.990.909	**1.401.990.909**
Thanh lý	-	(756.528.281)	**(756.528.281)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.011.117.583	4.519.577.081	**7.530.694.664**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.011.117.583	1.704.520.194	**4.715.637.777**
Khấu hao trong năm	-	617.507.776	**617.507.776**
Thanh lý	-	(756.528.281)	**(756.528.281)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.011.117.583	1.565.499.689	**4.576.617.272**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	2.169.594.259	**2.169.594.259**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	2.954.077.392	**2.954.077.392**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.508.952.284 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.830.701.219 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án Nhà máy Điện gió Buôn Hồ	1.989.959.183	1.947.341.183
Dự án Điện gió Tiến Thành	1.329.332.250	1.329.332.250
Hệ thống điều khiển tuabin khí và kích từ	-	59.484.919.091
	3.319.291.433	62.761.592.524

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	62.761.592.524	3.281.773.433
Tăng trong kỳ/năm	6.389.698.909	59.484.919.091
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(65.802.000.000)	-
Khác	(30.000.000)	(5.100.000)
Số dư cuối năm	3.319.291.433	62.761.592.524

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ	31.12.2021 VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba		
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	61.183.534.158	242.272.159.854
Công ty CP Thương Mại Dịch vụ Kỹ Thuật Chấn Hưng	13.359.600.000	8.825.080.000
Công ty TNHH Xuân Thiên	-	32.716.705.500
Khác	3.522.309.779	9.499.359.179
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	965.412.038	1.068.507.349
	79.030.855.975	294.381.811.882

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp/phải thu Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cấn trừ/ Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	437.715.991	42.009.742.926	(437.721.745)	(42.009.737.172)	-
Thuế TNDN	2.909.756.827	7.542.125.981	(18.170.627.515)	7.718.744.707	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.581.027.231	(472.741.216)	(1.108.286.015)	-
Thuê đất	-	3.994.862.599	(3.994.862.599)	-	-
Thuế khác	-	174.854.544	(174.854.544)	-	-
	3.347.472.818	55.302.613.281	(23.250.807.619)	(35.399.278.480)	-
b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	60.118.525.124	-	(42.009.737.172)	18.108.787.952
Thuế TNDN	-	-	-	7.718.744.707	7.718.744.707
Thuế thu nhập cá nhân	3.456.112.004	-	-	(1.108.286.015)	2.347.825.989
	3.456.112.004	60.118.525.124	-	(35.399.278.480)	28.175.358.648

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động phản ánh nghĩa vụ chi trả lương, thưởng đối với người lao động tại thời điểm cuối năm căn cứ theo quyết toán quỹ tiền lương.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Lãi vay phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	688.149.974	846.351.001
Lãi vay phải trả cho các cổ đông khác (Thuyết minh 32(b))	150.363.341	152.944.001
	838.513.315	999.295.002

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 18 và 32(b))	6.140.233.900	5.839.936.400
Bảo hiểm xã hội phải trả cho người lao động năm 2021	1.283.722.643	-
Phải trả nhân viên sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân	1.124.387.989	443.445.083
Nhận ký quỹ, ký cược	106.634.058	286.201.066
Khác	141.232.705	867.514.818
	8.796.211.295	7.437.097.367

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng	-	119.500.000.000	-	(119.500.000.000)	-	-
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 32(b)) (*)	48.241.467.340	-	51.902.371.229	(50.378.035.822)	(612.233.074)	49.153.569.673
	48.241.467.340	119.500.000.000	51.902.371.229	(169.878.035.822)	(612.233.074)	49.153.569.673

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	254.026.747.389	-	(51.902.371.229)	-	(5.510.097.663)	196.614.278.497

(*) Vay dài hạn phản ánh số dư của khoản vay bằng Won đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Hợp đồng Cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1 tháng 9 năm 2015, kế thừa từ Hợp đồng Vốn ODA số 21/TNDN ngày 20 tháng 12 năm 2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty) với tổng hạn mức là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này có nguồn gốc từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án đuôi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa. Khoản vay lại này có thời hạn vay là 13 năm với lãi suất là 2,4%/năm.

Số dư của khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 tương đương 12.494.552.525 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 10 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.253,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

18 CỔ TỨC

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	5.839.936.400	5.613.434.700
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 21, 32(a))	90.728.400.000	66.534.160.000
Cổ tức đã chi trả	(90.428.102.500)	(66.307.658.300)
Số dư cuối năm	6.140.233.900	5.839.936.400

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	4.559.194.157	9.844.439.442
Trích lập trong năm (Thuyết minh 21)	12.132.850.000	8.608.898.167
Phân loại lại (Thuyết minh 21)	178.809.276	-
Tăng khác trong năm	22.950.000	45.759.600
Sử dụng trong năm	(10.786.247.677)	(13.939.903.052)
Số dư cuối năm	6.107.555.756	4.559.194.157

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	60.485.600	60.485.600

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	48.123.557	79,56	48.123.557	79,56
Cổ đông khác	12.362.043	20,44	12.362.043	20,44
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.485.600	100,00	60.485.600	100,00

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	60.485.600	604.856.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	604.856.000.000	7.560.228.689	19.972.706.991	373.600.957.099	217.213.352.488	1.223.203.245.267
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	127.217.720.754	-	127.217.720.754
Chia cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	(66.534.160.000)	-	(66.534.160.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(8.506.500.000)	-	(8.506.500.000)
Trích lập quỹ thưởng Ban điều hành (Thuyết minh 19)	-	-	-	(102.398.167)	-	(102.398.167)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	(5.479.528.424)	5.479.528.424	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	604.856.000.000	7.560.228.689	19.972.706.991	420.196.091.262	222.692.880.912	1.275.277.907.854
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	70.744.270.207	-	70.744.270.207
Chia cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	(90.728.400.000)	-	(90.728.400.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)(*)	-	-		(12.132.850.000)	-	(12.132.850.000)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	-	(21.313.782.823)	21.313.782.823	-
Phân loại lại (Thuyết minh 19)	-	-	(178.809.276)	-	-	(178.809.276)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	604.856.000.000	7.560.228.689	19.793.897.715	366.765.328.646	244.006.663.735	1.242.982.118.785

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 715/NQ-NĐBR ngày 1 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022, Công ty tiến hành trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 12.132.850.000 Đồng (trong đó cho nhân viên là 11.659.750.000 Đồng và cho Ban điều hành là 473.100.000 Đồng), quỹ đầu tư phát triển là và 21.313.782.823 Đồng và chia cổ tức cho cổ đông là 90.728.400.000 Đồng từ nguồn LNST chưa phân phối năm 2021 và các năm trước đây.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	70.744.270.207	127.217.720.754
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(12.132.850.000)
	70.744.270.207	115.084.870.754
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.170	1.903

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 đã được tính lại theo Nghị quyết số 715/NQ-NDBR của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 31 tháng 5 năm 2022 về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	127.217.720.754	-	127.217.720.754
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	(12.132.850.000)	(12.132.850.000)
	127.217.720.754	(12.132.850.000)	115.084.870.754
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	60.485.600	-	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.103	(200)	1.903

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

23 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 33.

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần về bán điện	511.234.025.447	1.211.290.302.577
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.517.939.351	749.582.965
Doanh thu thuần về bán nước uống đóng chai	739.589.958	867.037.520
	513.491.554.756	1.212.906.923.062

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn điện bán	478.882.366.965	1.144.427.876.406
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.044.777.421	492.847.329
Giá vốn nước uống đóng chai đã bán	788.247.114	696.843.202
	480.715.391.500	1.145.617.566.937

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ cổ tức được chia (Thuyết minh 32(a))	39.660.425.909	39.600.774.500
Lãi tiền gửi	19.512.779.612	23.024.299.946
Lãi từ trái phiếu (Thuyết minh 32(a))	14.978.842.922	19.339.470.323
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	6.122.330.737	33.285.487.931
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.360.163.038	5.797.472.376
	85.634.542.218	121.047.505.076

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi vay	6.300.576.749	8.273.949.590
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(6.224.139.813)
	6.300.576.749	2.049.809.777

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	15.496.633.118	19.333.459.342
Thuế, phí và lệ phí	4.386.621.544	1.384.492.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.136.865.959	4.258.644.957
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.245.668.951	2.151.735.346
Chi phí khác	11.689.698.179	9.999.068.194
	33.955.487.751	37.127.400.606

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	78.286.396.188	149.327.694.224
Thuế tính ở thuế suất 20%	15.657.279.238	29.865.538.845
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(7.932.085.182)	(7.920.154.900)
Chi phí không được khấu trừ	110.410.124	164.589.525
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(554.348.887)	-
Dự phòng thiếu của các năm trước đây	260.870.688	-
Chi phí thuế TNDN (*)	7.542.125.981	22.109.973.470
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	7.542.125.981	22.109.973.470
	7.542.125.981	22.109.973.470

29 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343.775.969.163	1.011.500.752.478
Chi phí nhân viên	60.059.924.978	67.511.471.704
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.747.415.246	41.572.554.613
Chi phí sửa chữa lớn	28.773.227.273	28.603.363.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.375.678.284	14.283.218.502
Chi phí khác	19.709.402.424	18.843.830.029
	514.441.617.368	1.182.315.190.962

31 THUYẾT MINH GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Mua tài sản, chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	13.471.990.909	44.321.169.545

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty cổ phần, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do sở hữu 79,56% vốn điều lệ của Công ty.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Công ty mẹ cấp cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Mua Bán Điện - EVN	Chi nhánh của Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	Bên liên quan khác

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện - EVN	511.234.025.447	1.211.290.302.577
ii) Mua hàng		
EVN	11.426.949.126	11.758.599.829
iii) Hoạt động tài chính		
EVN		
Chi phí lãi vay	6.300.576.749	7.987.282.642
Trả nợ gốc vay	50.378.035.822	50.128.144.770
Lãi vay đã trả	6.298.164.077	8.237.073.736
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh		
Thu hồi từ trái phiếu	126.000.000.000	8.000.000.000
Lãi từ trái phiếu (Thuyết minh 26)	14.978.842.922	19.339.470.323

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iv) Chia cổ tức (Thuyết minh 18)		
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	72.185.335.500	52.935.912.700
Cổ đông khác	18.543.064.500	13.598.247.300
	90.728.400.000	66.534.160.000
v) Thu nhập từ cổ tức được chia (Thuyết minh 26)		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	8.000.000.000	21.750.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	12.603.102.709	7.502.447.500
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	16.557.323.200	10.348.327.000
	39.660.425.909	39.600.774.500

vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")			
Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	554.200.000	376.282.667
Phan Thanh Xuân	Chủ tịch không chuyên trách	-	197.084.333
Châu Thanh Cần	Thành viên	35.835.000	132.408.000
Hoàng Văn Phong	Thành viên	50.169.000	-
Lê Thế Sơn	Thành viên	35.835.000	132.480.000
Trần Lê Minh	Thành viên	50.169.000	-
Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên	86.004.000	66.240.000
Ban Tổng Giám đốc			
Lê Văn Huy	Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT	533.157.000	801.437.000
Đoàn Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	197.951.000	712.421.000
Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc	472.724.000	709.805.000
Khác			
Trần Thị Bảo Xuân	Kế toán trưởng	435.332.000	652.205.000
Phan Thị Thùy Linh	Trưởng Ban kiểm soát	494.158.000	741.776.000
Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban kiểm soát	78.516.000	22.080.000
Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên Ban kiểm soát	32.715.000	132.480.000
Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	45.801.000	-
Đinh Tuấn Anh	Thành viên Ban kiểm soát	-	110.400.000
		3.102.566.000	4.787.099.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua Bán Điện - EVN	243.751.022.228	438.182.184.488
ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	66.000.000.000	192.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	20.000.000.000	20.000.000.000
	86.000.000.000	212.000.000.000
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	652.224.657	1.844.266.667
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
EVN	965.412.038	918.536.099
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3	-	149.971.250
	965.412.038	1.068.507.349

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
EVN	688.149.974	846.351.001
Cổ đông khác	150.363.341	152.944.001
	838.513.315	999.295.002
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Cổ đông khác	6.140.233.900	5.839.936.400
vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))		
EVN	49.153.569.673	48.241.467.340
viii) Vay dài hạn (Thuyết minh 17(b))		
EVN	196.614.278.497	254.026.747.389

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	3.994.862.599	3.994.862.599
Từ 1 đến 5 năm	15.979.450.396	15.979.450.396
Trên 5 năm	109.360.731.751	115.185.204.938
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	129.335.044.746	135.159.517.933

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

35 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 13 tháng 3 năm 2023.

Trần Tuyết Loan Người lập/ Kế toán tổng hợp	Trần Thị Bảo Xuân Kế toán trưởng	Lê Văn Huy Tổng Giám đốc